

4. Phạm Đỗ Nhật Tân - *Di dân xây dựng...*; Bài đã dẫn..., tr.65.
5. Lê Đăng Giảng - *Vấn đề định canh định cư với công tác quản lý hộ khẩu*. Trong kỷ yếu Hội thảo "Chính sách xã hội.... Tài liệu đã dẫn, tr.76-77.
6. Lê Đăng Giảng - *Vấn đề* Bài đã dẫn, tr.76-77.
7. *Việc thực hiện chính sách dân tộc và định canh định cư tỉnh Đắk Lắk*. Thông tin khoa học và công nghệ tỉnh Đắk Lắk, số 3-1991, tr.25.
- 8, 9. Phạm Đỗ Nhật Tân - *Di dân xây dựng...*; Bài đã dẫn..., tr.65-67.
10. Số liệu được tính toán dự theo Lê Đăng Giảng - *Vấn đề...*; Bài đã dẫn..., tr.76-77.
11. Nguyễn Anh Ngọc - *Những vấn đề về lý luận và thực tiễn của công tác định canh định cư*. Tạp chí Dân tộc học, số 2-3/1989, tr.25.
12. Lê Đăng Giảng - *Vấn đề....*; Bài đã dẫn..., tr.75.
13. Nguyễn Anh Ngọc - *Những vấn đề...*; Bài đã dẫn..., tr.33.
14. Vũ Mạnh Thuận - *Tăng mức đầu tư cho Cao Bằng để giảm việc di dân tự do*. Báo Nhân dân số 13927, ngày 21-1-1993, tr.2.
15. Theo tham luận của Cầm Ngoan tại Hội thảo về chế độ sở hữu đất đai ở Việt Nam hiện nay. TCQLRĐ tổ chức 10-1-1991.
16. Khổng Diên - *Thực trạng của các dân tộc ở các tỉnh miền Trung* (chủ yếu qua thực tế của Nghệ An). Báo cáo tư liệu diên dã năm 1993.
- 17, 18. Khổng Diên - *Thực trạng...*; Bài đã dẫn...
19. Khổng Diên - *Về dân số học tộc người*. Trong "Một số vấn đề kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc. Nxb KHXH, Hà Nội, 1987, tr.75.
20. J.Delvert - *Le paysan cambodgien*. Mouton et Co. Paris - La Haye, 1961.
21. Nguyễn Sinh Cúc - *Thực trạng nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam 1976 - 1990*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1991; tr.54.
22. C.Mác - *Phê phán cương lĩnh Gôtavà Eephuya*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1963, tr.23.
23. Viện Dân tộc học - *Những biến đổi về kinh tế - văn hóa ở các tỉnh miền núi phía Bắc*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1993; 29-30.

ĐOÀN KẾT LƯƠNG GIÁO TRONG LÀNG XÃ THỜI CẬN ĐẠI (QUA MỘT KHOÁN ƯỚC)

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG

Lịch sử hình thành và phát triển Công giáo ở Việt Nam nhìn từ góc độ tổ chức xã hội đã cho ra đời một loại hình làng, đó là LÀNG CÔNG GIÁO. Tùy theo vị trí địa lý, hoàn cảnh lịch sử đặc biệt là sự truyền giáo, phát triển đạo ở từng địa bàn cụ thể mà cái làng công giáo về thời điểm hình thành khác nhau. Song con đường chuyển từ LÀNG LƯƠNG¹ sang làng CÔNG GIÁO, phát triển xứ họ đạo đều bắt đầu từ việc thành lập GIÁP. Đó là sự phân tích giữa cư dân theo Công giáo với những cư dân không theo Công giáo được gọi chung là dân lương. Tùy theo số lượng tín đồ Công giáo trong làng tương quan với số lượng cư dân không theo đạo Công giáo mà thành lập một hoặc một vài giáp theo Công giáo.

Nguyên nhân của sự phân chia giáp lương, giáp giáo là do cư dân theo Công giáo có hình thức, nghi lễ sinh hoạt tôn giáo khác với cư dân không theo đạo Công giáo (dân lương).

Việc "ra ở riêng" tạo nên một cộng đồng mới của giáp giáo vốn thuộc một cộng đồng làng cùng được hưởng quyền lợi kinh tế (ruộng đất công, ao chuôm, hoa lợi...) và chịu những nghĩa vụ (tuần phòng, sưu thuế...) thật không đơn giản. Vì vậy, khi tiến hành chia giáp giáo, giáp lương một loạt vấn đề được đặt ra về phân chia quyền và nghĩa vụ. Kèm theo văn bản chia giáp là những văn bản quy định, phân chia về quyền lợi, nghĩa vụ mà hai cộng đồng cư dân được hưởng cũng

như phải gánh chịu. Những văn bản này có thể được hình thành ngay một lúc, cũng có thể theo thời gian mà đề cập đến từng vấn đề khác nhau.

Những tư liệu mà chúng tôi thu thập được ở làng Công giáo miền Bắc thì hầu hết các văn bản đều hình thành theo thời gian gần giống nhau. Cuối cùng chúng được tập thành trong HƯƠNG ƯỚC của làng. Hương ước các làng Công giáo như làng Phú Nhai, làng Vĩnh Trị, làng Lạc Đạo (Nam Hà) làng Lưu phương, làng Tuy Lộc (Ninh Bình)... đều được xây dựng vào cuối những năm 30, đầu 40 của thế kỷ XX. Vào thời kỳ cải lương hương chính của thực dân Pháp.

Bản khoán ước xã La Tinh, tổng La Nội, huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức so với hương ước các làng Công giáo trên có niên đại sớm hơn nhiều. Khoán ước hoàn thành ngày 10 tháng 9 năm Thành Thái thứ 8 (25-10-1896). Đây là khoán ước với nội dung quy định khá đầy đủ về quyền lợi, nghĩa vụ lương, giáo trong cùng một văn bản, đặc biệt khoán ước đề cao vai trò đoàn kết lương giáo vào loại sớm nhất được ghi trong hình thức văn bản loại này mà chúng tôi hiện có.

Khoán ước lập bằng chữ Hán, gồm 5 tờ. Mỗi tờ đều có đóng dấu (hoặc dấu của chính quyền thực dân Pháp hoặc của nhà Nguyễn nối tiếp nhau cho đến hết). Dấu của nhà Nguyễn khắc đôi rồng châu, ở giữa từ trên xuống có 4 chữ Hán: Đại Nam Thành Thái (大南成泰). Dấu của chính quyền thực dân Pháp ở giữa khắc hình "bà đầm xòe" nhìn nghiêng. Phía bên trên đỉnh đầu chân dung là ngôi sao 5 cánh. Phía trước mặt chân dung là chữ Indochine. Phía sau gáy chân dung là dòng chữ Française. Cả hai dòng chữ đều lượn vòng theo hình tròn của con dấu.

Khoán ước gồm 17 điều quy định khá tường tận, cụ thể và đầy đủ về quyền lợi, trách nhiệm của cư dân trong giáp lương và giáp giáo. Phần mở đầu nêu nguyên nhân của việc phân chia giáp lương, giáp giáo. Phần

cuối khoán ước nhấn mạnh việc đoàn kết lương giáo:

"Hai bên lương giáo cùng một làng, chỉ phân biệt lương giáo và thời, còn là người cùng làng, có thể cùng dòng họ, phải biết sống với nhau có lịch sử có tình nên phải thống nhất với nhau cùng một thể lệ, tôn trọng với nhau những thể lệ riêng tư, không nên tranh chấp làm phiền nhau mà nên theo lệ trong tờ khoán".

Đặt khoán ước vào trong thời điểm nó ra đời (1896) khi mà chỉ một năm sau (1897) thực dân Pháp đặt được ách thống trị của chúng ở Việt Nam. Đây cũng là thời điểm nhiều làng Công giáo ra đời, Công giáo sau sự kiện 1862 đến 1896 đã được củng cố và đang xây dựng, phát triển. Đặc biệt thời điểm 1896 không xa là bao với cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) và phong trào Bình Tây sát tả của Văn Thân, sĩ phu tấn công vào làng Công giáo Vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình, vùng Hà Nam Ninh với những cuộc xung đột nội bộ mới thấy vai trò đoàn kết lương giáo cần thiết tới mức độ nào.

Sau đây là bản dịch nội dung khoán ước.

● **TỜ KHOÁN XÃ LA TINH, ĐẠI HỘI HỢP LƯƠNG GIÁO ĐỂ CÙNG LÀM LÊ, NGÀY 10 THÁNG 9 NĂM THÀNH THÁI THỨ 9 (25-10-1896)**

P phủ Hoài Đức, huyện Từ Liêm, tổng La Nội, xã La Tinh, hai bên lương giáo họp tại đình có đông đủ mọi người bao gồm hương lý, hương trưởng, giáp trưởng, kỳ mục, hương lão, xã binh, xã nhiều, toàn thể thống nhất làm tờ khoán ước. Vì bản xã hai bên lương giáo tục lệ có khác nhau một phần, phải hội họp để bàn công việc hợp lý hợp tình, chia giáp chia phiên, để lập khoán mới, quy định tục lệ các khoản, để chia ruộng đất thờ thần thờ phật. Khoán này được viết làm 2 bản làm bằng, mỗi bên lương giáo giữ 1 bản, mọi người phải tuân theo, thống nhất như trong khoán, mãi mãi không thay đổi tục lệ. Mọi sự việc trình bày dưới đây:

1. Tất cả mọi loại sưu thuế đê điều phu dịch, lương lính, lương dân, giáo dân đều coi đó là công vụ phải thừa hành theo khoán.

2. Tất cả các việc tế lễ, ăn uống, kính biếu trong việc đình, chỉ có lương dân có bốn phần, còn giáo dân không dự theo lệ.

3. Công việc cheo cưới theo lệ làng chỉ có lương dân, còn giáo dân không dự theo lệ.

4. Việc tang tế trả nợ miệng và những việc làm cổ nộp tiền sau khi chia giáp thì lương dân theo lệ lương dân, giáo dân theo lệ giáo dân như khoán.

5. Toàn xã trước là 5 giáp nay chia thành 6 giáp, dân lương 5 giáp, dân giáo 1 giáp, theo lệ.

6. Toàn xã trước đây chia làm 4 phiên để đốc thúc công việc phu phen tạp dịch, nay chia làm 5 phiên, lương dân 4 phiên, giáo dân 1 phiên. Mỗi khi có công vụ điều động, phiên nhiều điều nhiều, phiên ít điều ít. Phiên, Giáp trưởng có trách nhiệm điều động.

7. Thu tiền sưu: lý trưởng quân bổ xong thì 6 giáp có trách nhiệm thu sưu, mỗi giáp thu theo số sưu phải đóng của giáp mình. Giáp trưởng đi thu nộp cho lý trưởng. Công việc sai phái do lý trưởng phải nhận biên. Sáu giáp đều phải thực hiện nhưng có giáp nào thiếu sót thì phải chịu trách nhiệm về phí tổn đốc thúc, theo lệ.

8. Sau khi chia phiên chia giáp giữa lương - giáo, những việc bán tư văn kỳ mục thì số tiền khao vọng ấy sẽ thuộc lương dân chứ giáo dân không can dự vào.

9. Tiên bán nhiều thì lương - giáo cùng hưởng, còn số tiền khao vọng nếu là lương dân thì thuộc về lương dân, nếu là giáo dân thì thuộc về giáo dân. Khao vọng và mua nhiều thì được trừ phu phen, lương giáo như nhau.

10. Lệ hưởng thụ hoa màu của những cây vải và ruộng mạ: số hoa màu này dành 1

phần chủ yếu biếu các vị hương lão, còn bao nhiêu chia đều cho lương giáo đặt lễ và kính biếu, cứ lương dân 4 cây thì giáo dân 1 cây, còn số biếu quan trên thì lương giáo cùng góp, theo lệ.

11. Mọi người khi vào hội hương lão, ngoài lễ ra, phải có thêm 10 quả trầu cau. Nếu như là lương dân thì biếu chức sắc bên giáo dân 5 quả. Giáo dân lên lão thì kính biếu lương dân 5 quả. Còn các lệ lên lão khác thì theo lệ riêng.

12. Lệ chia ruộng cho hương lão: Lương giáo đều được chia phần như nhau.

13. Lệ lên chức giáp trưởng: Mỗi người khi lên giáp trưởng phải biếu cho thành viên trong giáp mỗi người 1 miếng cau. Còn khao vọng thì lương dân khao lương dân, giáo dân khao giáo dân. Người dân hai bên không can dự vào, còn hương lý trưởng thì được dự khao vọng cả hai.

14. Lệ về cây ăn quả: Ba ngôi chùa Hào Quang, Bà Ca, Hộ Quốc đều thuộc lương dân thờ cúng. Còn như giáo dân được một phần ruộng ở ngay sau miếu là 2 thửa liền bờ gồm 2 sào 8 thước và một thửa 10 thước ở cửa sông, một thửa 3 thước và 1 thửa 8 thước ở trước ở chùa Đồng, v.v...

15. Còn một số ruộng đất thờ Thần, Phật nay vì phân chia lương giáo, số ruộng đất ấy đem chia lại cho lương riêng, giáo riêng theo nhân xuất từ già đến trẻ sơ sinh, mỗi người một phần. Số ruộng được chia cho lương dân là 5 mẫu 3 sào 5 thước. Giáo dân được chia số ruộng là 1 mẫu 3 sào 5 thước.

16. Một số ruộng đất dùng vào lễ thờ thần và lễ các tiết cũng đem chia cho lương giáo theo lệ như ở trên. Số ruộng này gồm các lễ hàng năm là: lễ khai hạ: 1 mẫu; lễ 5 tháng 5 và 7 tháng Giêng: 4 mẫu 8 sào; lễ Tiên Thánh (tháng Hai): 8 sào; lễ mồng 8 tháng Giêng: 2 mẫu. Tiên mua hương: 2 sào; Phường bát âm: 2 sào; Cộng tất cả là: 9 mẫu.

Số ruộng chia cho lương dân làm việc trông nom đền chùa các tiết là 7 mẫu 2 sào.

Số ruộng chia cho giáo dân là 1 mẫu 8 sào.

Lễ ngày 13 tháng Giêng là 5 mẫu 5 sào. Tổng cộng toàn bộ số ruộng trên, chia cho lương dân 4 phần, giáo dân 1 phần, theo lệ.

17. Chia cây vải và vườn ao: Nguyên trước đây số cây vải ở bờ sông dùng để biểu tư văn gồm 3 hàng, mỗi hàng 1 cây, còn lại 14 cây, chia làm 5 phần: lương dân 4 phần được 12 cây. Giáo dân 1 phần được 2 cây, theo lệ.

Đất vườn trước đây giao cho giáp trưởng chăm nom là 2 mẫu. Nay chia thành 6 phần. Lương 5 phần, giáo 1 phần.

Số vườn ao cây công cộng của làng cũng đem chia làm 5 phần, lương dân 4 phần, giáo dân 1 phần. Lương dân được 1 miếng vườn đất ở xóm Đông, 6 miếng đất vườn ở xóm giữa làng và 6 cái ao ở chùa Hào Quang, 1 cái ao nữa ở chùa Hào Quang, mỗi ao 10 miếng và 1 số cây ăn quả theo lệ. Giáo dân được chia 1 ao ở sau chùa đầu làng.

*
* *
*

Hai bên lương giáo cùng một làng chỉ phân biệt lương giáo mà thôi*, còn là người cùng làng, có thể cùng dòng họ, phải biết sống với nhau có lý có tình nên phải thống nhất với nhau cùng một thể lệ, tôn trọng với nhau những thể lệ riêng tư, không nên tranh chấp làm phiền nhau mà nên theo lệ trong tờ khoán./.

* Ý nói chỉ phân biệt về mặt tôn giáo, tín ngưỡng.

1. Làng LƯƠNG, làng GIÁO hoặc làng CÔNG GIÁO là cách gọi dân gian, xuất hiện vào thời cận đại. Ở nhiều nơi hiện vẫn duy trì cách gọi này.

MỐI QUAN HỆ DÂN SỐ - MÔI TRƯỜNG: NHỮNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU BƯỚC ĐẦU

TRẦN CAO SƠN

Ⓕ Nghiên cứu mối quan hệ nội tại đa chiều giữa dân số và môi trường là bộ phận cấu thành cực kỳ quan trọng của khoa học dân số. Thông qua kết quả nghiên cứu nhằm tìm ra những thay đổi, biến động của môi trường trước sự thay đổi biến động của dân số. Đồng thời từ sự thay đổi diện mạo môi trường tạo nên những hiệu ứng đối với sự phát triển dân số, con người, hoặc là tích cực, hoặc là tiêu cực, thể hiện qua các chỉ tiêu của dân số học: tỷ lệ sinh, tỷ lệ gia tăng, tuổi thọ, tỷ lệ tử vong, bệnh tật, văn hóa giáo dục, di chuyển v.v... Từ kết quả của nghiên cứu nhằm tìm ra những nguyên nhân cụ thể các mối quan hệ tiềm ẩn của dân số - môi trường, tìm ra những giải pháp khoa học, xác thực, có tính khả thi trước yêu cầu phát triển.

Việc nghiên cứu môi trường ở đây không mang tính nghiên cứu thuần túy biệt lập của khoa học môi trường, mà nó nằm trong một quan hệ đồng bộ gắn bó chặt chẽ với nghiên cứu dân số. Kết quả xác định, đánh giá môi trường chỉ có ý nghĩa khi đặt trên nền tảng các kết quả nghiên cứu dân số, hay nói một cách khác kết quả nghiên cứu dân số là cơ sở, là tiêu chí chủ thể của việc đánh giá kết quả nghiên cứu môi trường trong chòm quan hệ hữu cơ này. Dân số - con người vừa là thực thể, là thành tố trong phức hệ đồng nhất tổng thể môi trường, vừa đóng vai trò là đối tượng tiêu biểu nhất đánh giá định hướng tiêu chí môi trường và là lực lượng chủ đạo nhất hoạt động làm thay đổi môi trường.